

Name:

Date:

Teacher:

Class:

MOVERS VOCABULARY CHECK 1 (LESSON 1 – 6)

Look and write the words

Vietnamese meaning	English words
1. Con gấu	
2. Con cá voi	
3. Con ruồi	
4. Con sư tử	
5. Con mèo con	
6. Con dơi	
7. Con cá heo	
8. Con gấu trúc	
9. Con vẹt	
10. Thú cưng	
11. Con chó con	
12. Con thỏ	
13. Con cá mập	
14. Rừng nhiệt đới	
15. Con chuột túi	

16. Cái lòng, cái cũi	
17. Cái lưng	
18. Râu	
19. Tóc vàng	
20. Tóc xoắn	
21. Béo, mập	
22. Rìa	
23. Cái cổ	
24. Vai	
25. Dạ dày	
26. Tóc thẳng	
27. Gầy	
28. Răng	
29. Áo khoác dài	
30. Váy	
31. Túi xách	
32. Mũ bảo hiểm	
33. Áo khoác ngắn	
34. Quần bò	

35. Áo sơ mi	
36. Chân váy	
37. Tất	
38. Khăn quàng cổ	
39. Áo len	
40. Đồ bơi	
41. Áo phông	
42. Quần dài	
43. Đồng hồ	
44. Cô, dì, mợ, thím, bác gái	
45. Con gái (của bố mẹ)	
46. Cháu (của ông bà)	
47. Cháu gái (của ông bà)	
48. Cháu trai (của ông bà)	
49. Người trưởng thành	
50. Bố, mẹ	
51. Chú, cậu, bác trai	
52. Anh, chị, em họ	
53. Cái chai	

54. Cái bát	
55. Phô mai	
56. Cà phê	
57. Cốc	
58. Cốc thủy tinh	
59. Đói	
60. Mỳ Ý	
61. Dã ngoại	
62. Đĩa	
63. Rau trộn	
64. Canh	
65. Trà	
66. Khát nước	
67. Rau củ	
68. Bị cảm lạnh	
69. Ho	
70. Khóc	
71. Bác sĩ	
72. Đau tai	

73. Ngã	
74. Ôn, khỏe	
75. Đau đầu	
76. Bệnh viện	
77. Đau, bị thương	
78. Y tá	
79. Mệt mỏi	
80. Đau bụng, đau dạ dày	
81. Nhiệt độ	
82. Đau răng	

Total: ____/82